

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Thoại	Thành viên (từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Thoại	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Số: 314 /VNIA-HC- BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2015, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 06 tháng 3 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Thanh Phương
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2061-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		31/12/2014	31/12/2013
	số	minh		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		315.305.059.820	301.792.323.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.832.503.811	27.816.134.180
1. Tiền	111		17.832.503.811	13.816.134.180
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	14.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.249.866.475	78.372.834.534
1. Phải thu khách hàng	131		60.329.757.229	69.745.262.668
2. Trả trước cho người bán	132		3.481.859.440	8.965.246.760
5. Các khoản phải thu khác	135		380.098.042	213.611.702
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(941.848.236)	(551.286.596)
IV. Hàng tồn kho	140	6	207.011.423.441	192.481.097.665
1. Hàng tồn kho	141		207.011.423.441	192.481.097.665
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.211.266.093	3.122.256.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		327.459.045	560.451.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.750.536.574	2.144.259.980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		91.044.566	24.929.372
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1.042.225.908	392.616.565
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		217.740.302.990	236.679.803.535
II. Tài sản cố định	220		192.546.774.882	207.868.760.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	173.057.888.234	189.144.565.992
- Nguyên giá	222		318.728.298.210	310.734.842.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.670.409.976)	(121.590.276.966)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	19.488.886.648	18.696.921.616
- Nguyên giá	228		21.071.968.802	19.766.968.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.583.082.154)	(1.070.047.186)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	27.272.727
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23.873.055.430	27.130.194.627
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	6.569.789.000	6.660.694.627
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	20.290.000.000	25.365.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	12	(2.986.733.570)	(4.895.500.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.320.472.678	1.680.848.573
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		100.000.000	316.865.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.193.472.678	1.336.983.237
3. Tài sản dài hạn khác	268		27.000.000	27.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		533.045.362.810	538.472.126.831

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

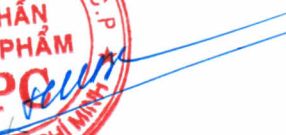
NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		31/12/2014	31/12/2013
	số	minh		
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		143.265.205.431	176.018.955.466
I. Nợ ngắn hạn	310		138.359.717.680	170.914.646.340
1. Vay ngắn hạn	311	14	29.778.271.482	71.390.862.623
2. Phải trả người bán	312		19.967.649.414	33.401.403.929
3. Người mua trả tiền trước	313		12.263.312.929	27.278.904
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	8.176.988.872	14.540.279.183
5. Phải trả người lao động	315		24.179.844.496	21.867.754.901
6. Chi phí phải trả	316	16	2.764.075.510	1.184.449.061
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	28.417.413.645	15.474.458.978
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	12.812.161.332	13.028.158.761
II. Nợ dài hạn	330		4.905.487.751	5.104.309.126
3. Phải trả dài hạn khác	333		170.000.000	132.600.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		4.735.487.751	4.971.709.126
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		389.780.157.379	362.453.171.365
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	389.780.157.379	362.453.171.365
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192.851.020.000	128.568.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.658.370.783	72.468.790.783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		128.652.145.755	118.834.039.755
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.129.562.000	12.856.860.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.489.058.841	29.724.880.827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		533.045.362.810	538.472.126.831
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ ("USD")			35	80.009



Hồ Thị Hải Vân
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	612.879.556.171	564.443.123.829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		719.917.460	624.427.153
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		612.159.638.711	563.818.696.676
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	301.742.049.101	277.886.810.494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		310.417.589.610	285.931.886.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.428.398.029	958.797.137
7. Chi phí tài chính	22	25	6.872.627.917	2.869.614.485
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.054.844.899	5.926.656.351
8. Chi phí bán hàng	24		171.088.021.714	154.664.151.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48.482.075.799	47.391.205.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		85.403.262.209	81.965.711.351
11. Thu nhập khác	31		1.819.490.356	1.349.702.774
12. Chi phí khác	32		1.350.904.678	352.930.475
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		468.585.678	996.772.299
14. Lãi/(lỗ) từ hoạt động liên doanh	45		319.789.000	562.758.385
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		86.191.636.887	83.525.242.035
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	20.388.794.684	27.279.659.860
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	143.510.559	(10.292.677)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65.659.331.644	56.255.874.852
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.400	2.917

vu

DM



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>86.191.636.887</i>	<i>83.525.242.035</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.155.331.052	24.980.998.208
Các khoản dự phòng	03	(445.171.123)	(3.152.155.998)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	109.868.872	(233.162)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.132.058.335)	(2.198.508.333)
Chi phí lãi vay	06	3.054.844.899	5.926.656.351
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>112.934.452.252</i>	<i>109.081.999.101</i>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	13.450.243.511	(20.878.568.722)
Tăng hàng tồn kho	10	(14.530.325.776)	(26.421.875.372)
Tăng các khoản phải trả	11	2.264.645.880	12.368.404.182
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	449.857.291	(319.273.768)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.144.289.826)	(5.792.451.273)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26.411.103.402)	(23.788.040.205)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	927.589.634	2.207.316.011
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.702.633.656)	(8.531.075.163)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>78.238.435.908</i>	<i>37.926.434.791</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(10.997.275.745)	(14.786.567.023)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	96.363.636	819.752.045
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty khác	26	4.001.966.333	-
7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.146.329.505	1.098.263.824
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(5.752.616.271)</i>	<i>(12.868.551.154)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu	31	1.475.000.000	-
2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(1.003.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	113.765.590.621	152.007.200.978
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(155.491.779.762)	(147.917.648.398)
6. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(19.215.266.700)	(28.079.550.550)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(60.469.455.841)</i>	<i>(23.989.997.970)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	12.016.363.796	1.067.885.667
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	27.816.134.180	26.747.448.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	5.835	800.092
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	39.832.503.811	27.816.134.180

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 197.555.400 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 590.740.000 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng các khoản phải trả.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 26.380.775.350 đồng, trong đó số tiền 25.713.720.000 đồng là cổ tức tạm trích đợt 1 và 2 của năm 2014 như trình bày ở Thuyết minh số 19 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.856.860.000 đồng) và số tiền 667.055.350 đồng là cổ tức của các năm trước đây mà Cổ đông chưa nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 685.532.050 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng các khoản phải trả.



Hồ Thị Hải Vân
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty bao gồm Công ty mẹ và một Công ty con, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y Tế có Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 102652 do Trọng tài kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hiện nay, Công ty mẹ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoá, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty con

Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty con”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700806295 ngày 16 tháng 12 năm 2008.

Nhà máy của Công ty con đặt tại Ấp Tân Hoá, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất rượu mạnh, mỹ phẩm, sản xuất hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty con là 15.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 100% quyền sở hữu và tương ứng với quyền biểu quyết tại Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 762 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 722 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các Công ty liên kết và liên doanh như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40%	40%	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng
Liên doanh:				
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc	Tỉnh Bình Dương	50%	50%	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

2500-
NHÀ
ĐANG T
NHIỆM
LỐI T
T N
TP.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các năm kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí đầu tư thuê mặt bằng và chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đầu tư thuê mặt bằng được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng bốn năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.568.481.176	2.811.188.595
Tiền gửi ngân hàng	16.264.022.635	11.004.945.585
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	14.000.000.000
	39.832.503.811	27.816.134.180

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn trong vòng một tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu với lãi suất 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7% /năm).

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	112.486.413.975	102.702.796.307
Công cụ, dụng cụ	310.347.175	347.648.326
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.608.487.901	3.471.258.021
Thành phẩm	89.226.245.270	85.069.735.253
Hàng hóa	2.379.929.120	889.659.758
	207.011.423.441	192.481.097.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị là 127.235.408.044 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 125.926.373.561 đồng).

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng cho nhân viên	404.944.750	155.648.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	637.281.158	236.968.565
	<u>1.042.225.908</u>	<u>392.616.565</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	174.660.975.024	115.752.340.887	17.509.058.014	2.812.469.033	310.734.842.958
Tăng trong năm	5.877.935.651	848.376.160	1.888.452.361	-	8.614.764.172
Thanh lý	-	(205.235.000)	(416.073.920)	-	(621.308.920)
Tại ngày 31/12/2014	180.538.910.675	116.395.482.047	18.981.436.455	2.812.469.033	318.728.298.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	44.671.277.305	66.465.001.144	8.097.316.646	2.356.681.871	121.590.276.966
Khấu hao trong năm	8.979.836.302	13.019.295.296	2.440.034.473	203.130.013	24.642.296.084
Thanh lý	-	(146.089.154)	(416.073.920)	-	(562.163.074)
Tại ngày 31/12/2014	53.651.113.607	79.338.207.286	10.121.277.199	2.559.811.884	145.670.409.976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	129.989.697.719	49.287.339.743	9.411.741.368	455.787.162	189.144.565.992
Tại ngày 31/12/2014	126.887.797.068	37.057.274.761	8.860.159.256	252.657.149	173.057.888.234

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 61.429.609.388 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 56.514.624.617 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	18.476.333.802	1.290.635.000	19.766.968.802
Tăng trong năm	1.305.000.000	-	1.305.000.000
Tại ngày 31/12/2014	19.781.333.802	1.290.635.000	21.071.968.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	832.910.298	237.136.888	1.070.047.186
Khấu hao trong năm	254.907.972	258.126.996	513.034.968
Tại ngày 31/12/2014	1.087.818.270	495.263.884	1.583.082.154
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	<u>17.643.423.504</u>	<u>1.053.498.112</u>	<u>18.696.921.616</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>18.693.515.532</u>	<u>795.371.116</u>	<u>19.488.886.648</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.868.400.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.868.400.000 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ ngân hàng.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6.250.000.000	6.250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên – Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc</i>	250.000.000	250.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia		
<i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang</i>	319.789.000	410.694.627
	<u>6.569.789.000</u>	<u>6.660.694.627</u>

Phần lợi nhuận phát sinh đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm 2013 là 410.694.627 đồng và đã được Công ty thực nhận trong năm 2014.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40%	40%	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (gọi tắt là “OPC Bắc Giang”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 24004498591 ngày 19 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

Thông tin chi tiết về các khoản góp vốn liên doanh như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều – Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc	Tỉnh Bình Dương	50%	50%	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đồng dược khác

Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc (gọi tắt là “Kiện Kiều”)

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Kiện Kiều ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động là 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên sẽ góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	-	-	5.000	5.075.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	144.000	3.800.000.000	144.000	3.800.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	225.000	2.750.000.000	225.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7.000	790.000.000	7.000	790.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
		20.290.000.000		25.365.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	(2.986.733.570)	(3.643.000.000)
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	-	(1.252.500.000)
	<u>(2.986.733.570)</u>	<u>(4.895.500.000)</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	1.296.646.313	30.348.083	(303.836)	1.326.690.560
Ghi tăng lợi nhuận trong năm	(53.719.031)	64.460.842	(449.134)	10.292.677
Tại ngày 31/12/2013	1.242.927.282	94.808.925	(752.970)	1.336.983.237
Ghi giảm lợi nhuận trong năm	(201.119.977)	57.693.928	(84.510)	(143.510.559)
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.041.807.305</u>	<u>152.502.853</u>	<u>(837.480)</u>	<u>1.193.472.678</u>

14. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	4.103.113.236	29.284.611.656
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	9.412.127.846	19.995.772.854
- Ngân hàng Thương mại Chinatrust - Chi nhánh Hồ Chí Minh	12.863.030.400	12.688.631.713
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Sài Gòn	-	7.421.846.400
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Tây	3.400.000.000	2.000.000.000
	<u>29.778.271.482</u>	<u>71.390.862.623</u>

Vào ngày 05 tháng 11 năm 2014, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 30 tháng 10 năm 2015 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 3,5%/năm. Công ty mẹ đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Vào ngày 30 tháng 01 năm 2013, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với hạn mức tín dụng là 2.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 29 tháng 4 năm 2015 và được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động và phát hành thư bảo lãnh. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ bản Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam của thời hạn tương ứng cộng 1,5%/năm. Công ty mẹ đã sử dụng hàng tồn kho và quyền sử dụng đất để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số 6 và số 9).

Vào ngày 23 tháng 01 năm 2013, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Chinatrust - Chi nhánh Hồ Chí Minh (nay gọi là Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh) với hạn mức tín dụng 1.000.000 Đô la Mỹ. Vào ngày 22 tháng 01 năm 2014, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng nêu trên và theo nội dung sửa đổi thì khoản tín dụng này được nâng hạn mức lên 1.500.000 Đô la Mỹ và có hiệu lực đến ngày 22 tháng 01 năm 2015. Khoản tín dụng này được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động và mở thư tín dụng. Khoản vay chịu lãi suất bằng chỉ phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 1,65%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ và khoản phải thu trị giá 500.000 Đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 6).

Vào ngày 13 tháng 02 năm 2014, Công ty con ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây với hạn mức tín dụng là 4.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động để sản xuất kinh doanh sản phẩm ngành dược. Khoản vay chịu lãi suất 8,5%/năm và tài sản đảm bảo là chứng thư bảo lãnh của Công ty mẹ và hàng tồn kho bình quân thuộc sở hữu của Công ty con trị giá 6.000.000.000 đồng.

Vào ngày 15 tháng 4 năm 2014, Công ty con ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam). Khoản tín dụng này có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động để sản xuất kinh doanh sản phẩm ngành dược. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm. Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng mua bán/hợp đồng thuê tài sản/hợp đồng cung cấp hàng hóa/dịch vụ, các hợp đồng khác và các khoản thanh toán khác phát sinh từ, bao gồm nhưng không giới hạn, việc bán tài sản, khoản chuyển tiền hay thanh toán từ công ty mẹ/công ty liên kết/công ty con hay từ bên thứ 3 bất kì.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.712.135.361	13.694.335.912
Thuế thu nhập cá nhân	463.547.283	830.035.404
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.306.200	15.907.867
Thuế giá trị gia tăng	28	-
	<u>8.176.988.872</u>	<u>14.540.279.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khuyến mãi	1.333.213.339	-
Chi phí nghiên cứu	438.235.437	-
Chi phí điện sản xuất	109.359.900	154.685.100
Chi phí lãi vay	54.782.585	144.227.512
Chi phí nhượng quyền	-	500.970.000
Khác	828.484.249	384.566.449
	<u>2.764.075.510</u>	<u>1.184.449.061</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	1.669.503.697	1.892.559.790
Bảo hiểm xã hội	7.864.598	29.507.138
Cổ tức	26.380.775.350	13.542.392.050
Phải trả khác	359.270.000	10.000.000
	<u>28.417.413.645</u>	<u>15.474.458.978</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	13.028.158.761	12.311.264.904
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	6.545.404.000	5.693.037.000
Sử dụng quỹ	(6.761.401.429)	(4.976.143.143)
Số dư cuối năm	<u>12.812.161.332</u>	<u>13.028.158.761</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phần được phép phát hành	19.285.102	12.856.860
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.285.102	12.856.860
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 31/12/2013	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Cổ đông nhà nước - Tổng Công ty Dược	35.626.500.000	18,47	23.751.000.000	18,47
Cổ đông khác	<u>157.224.520.000</u>	<u>81,53</u>	<u>104.817.600.000</u>	<u>81,53</u>
	<u>192.851.020.000</u>	<u>100</u>	<u>128.568.600.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	128.568.600.000	72.468.790.783	110.236.817.755	12.777.320.000	16.125.494.143	340.177.022.681
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	56.255.874.852	56.255.874.852
Phân phối quỹ	-	-	8.597.222.000	79.540.000	(8.676.762.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.693.037.000)	(5.693.037.000)
Chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	(1.597.168)	(1.597.168)
Chia bổ sung cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(2.571.372.000)	(2.571.372.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2013	-	-	-	-	(12.856.860.000)	(12.856.860.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2013	-	-	-	-	(12.856.860.000)	(12.856.860.000)
Tại ngày 31/12/2013	128.568.600.000	72.468.790.783	118.834.039.755	12.856.860.000	29.724.880.827	362.453.171.365
Tăng vốn trong năm	64.282.420.000	(64.282.420.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	65.659.331.644	65.659.331.644
Chênh lệch giá bán và giá mua cổ phiếu quỹ	-	472.000.000	-	-	-	472.000.000
Chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	(205.291.630)	(205.291.630)
Phân phối quỹ	-	-	9.818.106.000	3.272.702.000	(13.090.808.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.545.404.000)	(6.545.404.000)
Chia bổ sung cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(6.398.930.000)	(6.398.930.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2014	-	-	-	-	(19.285.102.000)	(19.285.102.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2014	-	-	-	-	(6.428.618.000)	(6.428.618.000)
Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	59.000.000	59.000.000
Tại ngày 31/12/2014	192.851.020.000	8.658.370.783	128.652.145.755	16.129.562.000	43.489.058.841	389.780.157.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 327/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 05 tháng 4 năm 2014, Đại Hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013 với số tiền là 32.112.650.000 đồng tương ứng với 25% vốn cổ phần của Công ty. Theo đó, Công ty đã trích thêm số tiền là 6.398.390.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013 (số cổ tức tạm trích trong năm 2013 là 25.713.720.000 đồng) để tiến hành việc chi trả cổ tức như nêu trên.

Công ty đã tạm chia cổ tức đợt 1 của năm 2014 với số tiền là 19.285.102.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1240/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 12 năm 2014 và tạm trích cổ tức đợt 2/2014 số tiền 6.428.618.000 đồng theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 327/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 05 tháng 4 năm 2014. Tổng số cổ tức đã chia và tạm trích trong năm 2014 tương ứng 20% vốn cổ phần của Công ty trước khi tăng vốn điều lệ trong năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang ghi nhận cổ tức bằng tiền mặt của các năm mà cổ đông chưa nhận với số tiền là 667.055.350 đồng và giá trị cổ tức tạm trích đợt 1 và 2 của năm 2014 với số tiền là 25.713.720.000 đồng trên khoản mục phải trả khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty mẹ đã tạm trích quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 lần lượt với các số tiền là 9.727.548.000 đồng, 3.227.423.000 đồng và 6.506.917.000 đồng theo Điều lệ của Công ty mẹ.

Theo Quy chế Quản lý tài chính ban hành từ Công ty mẹ, Công ty con đã tiến hành phân phối các Quỹ đầu tư và phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 90.558.000 đồng, 45.279.000 đồng, 38.487.000 đồng và phần lợi nhuận còn lại được chuyển về Công ty mẹ.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc chia cổ tức và phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 327/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 05 tháng 4 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 6.248.430 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 128.568.600.000 đồng lên 192.851.020.000 đồng từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty vào ngày 25 tháng 11 năm 2014. Các cổ phần phát hành thêm này được niêm yết chính thức vào ngày 09 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 482/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	602.076.155.507	555.937.999.250
Doanh thu bán hàng hóa	10.790.247.502	8.505.124.579
Doanh thu dịch vụ	13.153.162	-
	<u>612.879.556.171</u>	<u>564.443.123.829</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán thành phẩm	291.819.141.513	270.166.274.213
Giá vốn bán hàng hóa	9.922.907.588	7.720.536.281
	<u>301.742.049.101</u>	<u>277.886.810.494</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	292.416.667.439	275.295.076.093
Chi phí nhân công	141.554.671.576	126.558.685.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.155.331.052	24.980.998.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.525.172.985	36.956.946.591
Chi phí khác	42.465.250.692	49.263.806.314
	<u>543.117.093.744</u>	<u>513.055.512.660</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	457.722.172	237.448.578
Cổ tức được chia	728.024.000	708.751.488
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	242.651.857	12.363.909
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	233.162
	<u>1.428.398.029</u>	<u>958.797.137</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	3.054.844.899	5.926.656.351
Chiết khấu thanh toán	3.966.587.041	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	577.059.868	121.402.092
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	109.868.872	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(835.732.763)	(3.178.443.958)
	<u>6.872.627.917</u>	<u>2.869.614.485</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	86.191.636.887	83.525.242.035
Trừ:		
- Thu nhập không chịu thuế	1.430.855.427	1.393.135.367
- Chi phí không được trừ năm trước nhưng được trừ trong năm nay	236.221.375	214.876.124
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	6.425.370.261	27.201.408.896
Thu nhập chịu thuế	90.949.930.346	109.118.639.440
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	20.008.984.676	27.279.659.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	379.810.008	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>20.388.794.684</u>	<u>27.279.659.860</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. (Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2013 là 25%).

Ban Tổng Giám đốc hiểu rằng số thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất trong năm được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	65.659.331.644	56.255.874.852
Trong đó:		
- Lãi chia cho bên hợp tác liên doanh	205.291.630	1.597.168
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	65.454.040.014	56.254.277.684
Số lượng cổ phiếu bình quân	19.249.524	19.285.102
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.400</u>	<u>2.917</u>

Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được tính toán và trình bày lại do Công ty đã phát hành thêm 6.248.430 cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần trong năm 2014 như trình bày tại thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	2.757.972.360	1.088.673.300

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.757.972.360	1.088.673.300
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.031.889.440	4.354.693.200
Sau năm năm	2.757.972.360	2.177.346.600
	<u>16.547.834.160</u>	<u>7.620.713.100</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.832.503.811	27.816.134.180
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.768.007.035	69.407.587.774
Ký quỹ, ký cược	637.281.158	236.968.565
Tổng	<u>100.237.792.004</u>	<u>97.460.690.519</u>
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	29.778.271.482	71.390.862.623
Phải trả người bán và phải trả khác	48.555.063.059	49.008.462.907
Chi phí phải trả	2.764.075.510	1.184.449.061
Tổng	<u>81.097.410.051</u>	<u>121.583.774.591</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán vì Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	621.406.485	1.703.723.544	13.845.211.400	7.442.399.400

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng với số tiền tương ứng là 661.190.246 đồng (2013: 286.933.793 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.832.503.811	-	39.832.503.811
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.768.007.035	-	59.768.007.035
Ký quỹ, ký cược	637.281.158	-	637.281.158
Tổng	100.237.792.004	-	100.237.792.004
Tại ngày 31/12/2014			
Vay ngắn hạn	29.778.271.482	-	29.778.271.482
Phải trả người bán và phải trả khác	48.385.063.059	170.000.000	48.555.063.059
Chi phí phải trả	2.764.075.510	-	2.764.075.510
Tổng	80.927.410.051	170.000.000	81.097.410.051
Chênh lệch thanh khoản thuần	19.310.381.953	(170.000.000)	19.140.381.953
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.816.134.180	-	27.816.134.180
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.407.587.774	-	69.407.587.774
Ký quỹ, ký cược	236.968.565	-	236.968.565
Tổng	97.460.690.519	-	97.460.690.519
Tại ngày 31/12/2013			
Vay ngắn hạn	71.390.862.623	-	71.390.862.623
Phải trả người bán và phải trả khác	48.875.862.907	132.600.000	49.008.462.907
Chi phí phải trả	1.184.449.061	-	1.184.449.061
Tổng	121.451.174.591	132.600.000	121.583.774.591
Chênh lệch thanh khoản thuần	(23.990.484.072)	(132.600.000)	(24.123.084.072)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	
	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
OPC Bắc Giang		
Mua nguyên vật liệu	36.852.614.500	44.693.655.700
Lợi nhuận được chia	<u>410.694.627</u>	<u>152.063.758</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trả trong năm như sau:

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>7.967.504.771</u>	<u>7.730.777.873</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán		
OPC Bắc Giang	<u>4.177.378.350</u>	<u>8.041.513.644</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày lại để phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chi tiết như sau:

	Trình bày năm trước	Trình bày lại
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (Cổ phiếu)	<u>12.856.860</u>	<u>19.285.102</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>4.375</u>	<u>2.917</u>

bael

[Handwritten signature]



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015



Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84 4 6288 3568
Fax: +84 4 6288 5678

www.deloitte.com/vn

© 2014 Deloitte Việt Nam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750